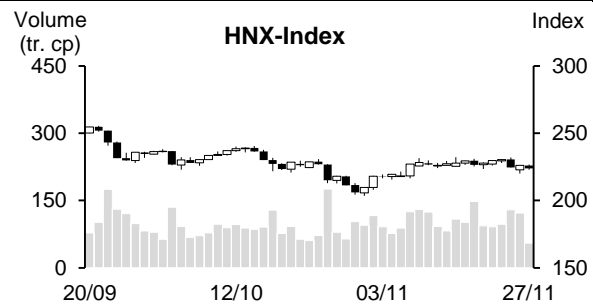
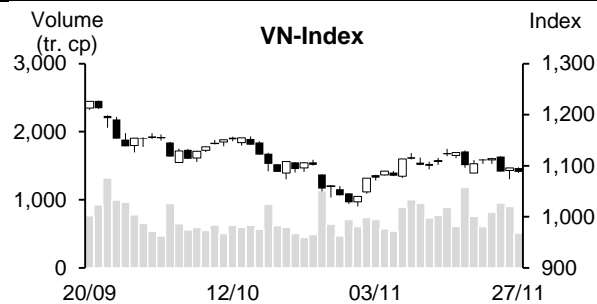


27/11/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,088.06	-0.69%	1,078.42	-0.82%	223.89	-0.98%
Tổng KLGD (tr. cp)	595.18	-37.91%	154.02	-31.69%	59.14	-52.21%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	507.34	-43.70%	127.32	-32.39%	55.34	-54.80%
TB 20 phiên (tr. cp)	768.69	-34.00%	187.72	-32.18%	103.54	-46.55%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,813	-38.63%	4,288	-30.80%	1,120	-50.72%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,981	-43.87%	3,566	-32.45%	1,042	-53.53%
TB 20 phiên (tỷ VND)	15,342	-34.95%	5,299	-32.71%	1,930	-46.00%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	165	27%	5	17%	62	29%
Số mã giảm	351	58%	23	77%	104	49%
Số mã đứng giá	85	14%	2	7%	46	22%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường chứng khoán đổ lửa trong phiên ngày thứ hai đầu tuần với đà giảm nới rộng dần về cuối phiên. Sự sụt giảm trong phiên hôm nay chịu tác động không nhỏ bởi yếu tố thanh khoản âm ảm. Độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về bên bán với sức ép từ hầu hết các nhóm ngành. Riêng nhóm bất động sản phân hóa khi các cổ phiếu thuộc họ Vingroup bất ngờ khởi sắc ngay từ đầu phiên và cùng với một vài cổ phiếu Bluechips riêng lẻ như SAB, BCM đã phần nào kim hãm đà rơi cho VN-Index. Khối ngoại là điểm sáng hiếm hoi trong phiên hôm nay khi khối này đã có phiên mua ròng thứ hai liên tiếp, mặc dù giá trị mua ròng đã giảm đi đáng kể.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch sụt giảm xuống dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA20, cùng với ADX hướng lên vùng 27 và đường $-DI$ nằm trên $+DI$, thể hiện áp lực giảm ngắn hạn đang tăng lên và cảnh báo rủi ro chỉ số điều chỉnh về hỗ trợ đáy cũ 1.020 điểm. Tuy nhiên, chòm MA5, 20 và 50 ở trạng thái hội tụ quanh MA200, cùng với tín hiệu giao cắt nhiều giữa chỉ số và MA20 liên tục xảy ra ở các phiên gần đây, cho thấy kịch bản chỉ số vận động Sideway trong biên độ hẹp từ 1.070 đến 1.130 điểm vẫn được bảo lưu. Do đó, trong những phiên tới, nhà đầu tư cần theo dõi diễn biến của chỉ số tại vùng 1.070 điểm để có quyết định phù hợp. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên giảm trở lại và vận động trong biên độ hẹp quanh chòm MA từ MA5 tới MA200 hội tụ, cho thấy chỉ số có thể đang hướng tới kịch bản thiết lập vùng Sideway với biên độ từ 220 đến 230 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ trạng thái giằng co Sideway trong biên độ hẹp sau phiên giảm 27/11. Do đó, nhà đầu tư tiếp tục giữ tỷ trọng vừa phải và quan sát diễn biến của thị trường tại các vùng hỗ trợ biên dưới trước khi có quyết định thay đổi vị thế hiện có.

Cổ phiếu khuyến nghị: NT2 (Bán)

Cổ phiếu quan sát: CTD, SHB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NT2	Bán	28/11/23	23.8	24.8	-4%	28.3	14.1%	23.9	-3.6%	Xu hướng suy yếu

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	CTD	Quan sát mua	28/11/23	60	61	54.5	Giá đang vào nhịp điều chỉnh với lực bán chưa quá mạnh + vùng hỗ trợ gần 55-57 -> khả năng có thể hồi kỹ thuật nếu tiếp tục giảm về vùng này
2	SHB	Quan sát mua	28/11/23	10.75	10.9-11	9.9	Tín hiệu nhịp chỉnh hiện tại không quá tiêu cực với biến động nền, vol thu hẹp dần -> khả năng có thể hồi phục nếu về lại vùng đáy cũ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	TCM	Mua	08/11/23	41.5	41.7	-0.5%	44.5	6.7%	40.3	-3.4%	
2	MSN	Mua	15/11/23	60.9	62.6	-2.7%	70.3	12.3%	59	-6%	
3	HDG	Mua	23/11/23	27.7	28.2	-1.8%	31.9	13.1%	27	-4%	
4	DHT	Mua	27/11/23	23.1	23	0.4%	27.3	18.7%	21.5	-7%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Những địa phương thu hút FDI lớn nhất 11 tháng

Theo báo cáo mới nhất về tình hình thu hút FDI của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch Đầu tư, tính đến 20/11/2023, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần, mua phần vốn góp (GVMCP) của nhà đầu tư nước ngoài đạt gần 28,85 tỷ USD, tăng 14,8% so với cùng kỳ, tăng nhẹ 0,1 điểm phần trăm so với 10 tháng.

Về góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp, báo cáo cho biết, trong 11 tháng 2023, có 3.166 giao dịch góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (giảm 4% so với cùng kỳ), tổng giá trị vốn góp đạt gần 5,97 tỷ USD (tăng 46,4% so với cùng kỳ).

Vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài ước đạt khoảng 20,25 tỷ USD, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2022.

Theo lĩnh vực đầu tư, theo Cục Đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 18 ngành trong tổng số 21 ngành kinh tế quốc dân. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt hơn 20,97 tỷ USD, chiếm gần 72,71% tổng vốn đầu tư đăng ký và tăng 40,2% so với cùng kỳ.

Xét theo địa bàn đầu tư, theo Cục Đầu tư nước ngoài, các nhà đầu tư nước ngoài đã đầu tư vào 56 tỉnh, thành phố trên cả nước trong 11 tháng năm 2023. Trong đó, Quảng Ninh vẫn dẫn đầu cả nước về thu hút FDI, với tổng vốn đầu tư đăng ký gần 3,11 tỷ USD, chiếm gần 10,8% tổng vốn đầu tư đăng ký, tăng 42,3% so với cùng kỳ năm 2022.

Tính lũy kế đến ngày 20/11/2023, cả nước có 38.844 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký gần 462,4 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt gần 294,2 tỷ USD, bằng 63,6% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

100 doanh nghiệp chậm, hoãn thanh toán trái phiếu

Báo cáo cập nhật thị trường trái phiếu doanh nghiệp của Công ty chứng khoán MB (MBS) vừa phát hành cho thấy, tính đến ngày 22/11, tổng giá trị trái phiếu phát hành thành công ước đạt hơn 20.000 tỷ đồng, giảm 32% so với tháng trước. Hoạt động phát hành chậm dần từ tháng 9.

Đa phần các đợt phát hành trong tháng 11 đến từ nhóm tài chính - ngân hàng, chiếm hơn 48% lợi suất vào khoảng 6,4 - 8%. VietinBank là tổ chức phát hành giá trị lớn nhất trong tháng với 3.542 tỷ đồng, lãi suất 6,45 - 7,1%, thời hạn 8-10 năm. Lãi suất cao nhất trong tháng là 14% ghi nhận từ đợt chào bán 1.495 tỷ đồng của Công ty TNHH dịch vụ và tư vấn xây dựng Anh Quân.

Lũy kế 11 tháng qua, tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp phát hành đạt 233.000 tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ. Lãi suất trái phiếu doanh nghiệp bình quân trong 11 tháng đạt 8,5%, cao hơn so với mức trung bình 7,9% của năm ngoài.

Từ đầu năm đến nay, ngân hàng là nhóm ngành có giá trị phát hành cao nhất với khoảng 109.600 tỷ đồng, (giảm 18% so với cùng kỳ) chiếm tỉ trọng 47% so với tổng giá trị. Các ngân hàng phát hành giá trị lớn nhất bao ACB, Techcombank, VietinBank...

Hoạt động mua lại trái phiếu doanh nghiệp có phần chững lại trong các tháng gần đây. Đáng chú ý, tính đến ngày 21/11, đã có khoảng 100 doanh nghiệp thông báo về việc chậm, hoãn thanh toán gốc, lãi trái phiếu.

Hiệp hội thị trường trái phiếu Việt Nam cho biết, từ nay tới cuối năm tổng giá trị trái phiếu sẽ đến hạn là 35.658 tỷ đồng và 39% giá trị trái phiếu sắp đáo hạn thuộc nhóm bất động sản.

Nguồn: Vietstock, Fireant, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

LPB: Nợ xấu cao gấp 2,1 lần sau 9 tháng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (LPBank, mã chứng khoán: LPB) vừa công bố báo cáo tài chính quý 3/2023 với nhiều chỉ tiêu kinh doanh sụt giảm.

Trong quý 3/2023, ngân hàng này ghi nhận thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự đạt 8.080 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do chi phí và các chi phí tương tự tăng hơn 2.000 tỷ đồng đã khiến cho thu nhập lãi thuần nhà băng này chỉ còn 2.632 tỷ đồng, giảm gần 18% so với cùng kỳ năm trước.

Không chỉ thu nhập lãi thuần giảm, các nguồn thu khác của ngân hàng LPBank cũng đi xuống trong quý 3 năm nay.

Điểm sáng trong kỳ đó là, lãi thuần từ hoạt động ngoại kinh doanh ngoại hối đã đảo chiều từ lỗ 12,5 tỷ đồng lên lãi 205 tỷ đồng trong quý 3/2023. Bên cạnh đó, lãi thuần từ hoạt động khác cũng tăng lên hơn gần 112 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế và sau thuế đạt lần lượt 1.241 tỷ đồng và 993 tỷ đồng (tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước).

Dù vậy, lũy kế 9 tháng của năm 2023, thu nhập lãi thuần giảm 13,9%, xuống còn 7.857 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế giảm 23,5%, xuống còn 3.686 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế giảm 23,4%, xuống còn 2.994 tỷ đồng sau 9 tháng của năm 2023.

Tại Đại hội cổ đông thường niên 2023 được tổ chức vào tháng 5, LPBank đã đưa ra mục tiêu lợi nhuận trước thuế và sau thuế là 6.000 tỷ đồng và 4.800 tỷ đồng so với năm 2022. Như vậy có thể thấy, sau 9 tháng của năm 2023, LPBank mới chỉ đạt 61% cho cả 2 mục tiêu này.

Lợi nhuận ngành cao su, sẫm lớp trước cảnh được mùa mất giá

Theo dữ liệu của VietstockFinance, tổng doanh thu ngành cao su, sẫm lớp trong quý 3 dù đi ngang so với cùng kỳ, nhưng tác động từ giá bán giảm khiến tăng trưởng lãi gộp của đa phần doanh nghiệp chìm trong sắc đỏ. Lãi ròng toàn ngành giảm 51%.

Trong số 10 doanh nghiệp cao su (trên HOSE, HNX, UPCoM) công bố BCTC quý 3/2023, có 5 doanh nghiệp lãi tăng, 3 doanh nghiệp lãi giảm, 1 doanh nghiệp chuyển lãi và 1 doanh nghiệp chuyển lỗ.

Các doanh nghiệp tăng trưởng trong quý 3 có thể kể đến 6 cái tên: Cao su Tân Biên (Tabiruco, UPCoM: RTB), Cao su Tây Ninh (Taniruco, HOSE: TRC), Cao su Bà Rịa (Baruco, UPCoM: BRR), Cao su Đắk Lắk (UPCoM: DRI), Cao su Hòa Bình (Horuco, HOSE: HRC) và Cao su Thống Nhất (HOSE: TNC). Hầu hết doanh nghiệp tăng cả doanh thu lẫn lợi nhuận. RTB có mức tăng doanh thu cao nhất, BRR tăng lợi nhuận nhiều nhất, còn DRI dù giảm doanh thu nhưng sau cùng vẫn có lãi.

Có 2 doanh nghiệp dù tăng doanh thu nhưng lợi nhuận giảm đáng kể là Cao su Việt Nam - CTCP (HOSE: GVR) và Cao su Sông Bé (Soruco, UPCoM: SBR). Đặc biệt, SBR là doanh nghiệp duy nhất chuyển lỗ ròng.

Một số doanh nghiệp như Cao su Phước Hòa (Phuruco, HOSE: PHR) và Cao su Đồng Phú (Doruco, HOSE: DPR) cũng chịu áp lực giá bán cao su giảm khiến doanh thu trong kỳ giảm 2 con số.

Trái ngược với phần đông doanh nghiệp kinh doanh mủ cao su có doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng thì có đến 2 trong số 3 doanh nghiệp sẫm lớp có kết quả kinh doanh sụt giảm.

Gặp nhiều khó khăn nhất trong nhóm sẫm lớp là Casumina (HOSE: CSM). Doanh thu quý 3 gần 1,353 tỷ đồng, giảm 9% so với cùng kỳ. CSM chỉ lãi ròng 19 tỷ đồng trong quý 3, giảm 16%. Lãi 9 tháng hơn 38 tỷ đồng, giảm 23%.

Doanh thu của Cao su Đà Nẵng (HOSE: DRC) giảm 17%, đạt 1,124 tỷ đồng, lãi 76 tỷ đồng, giảm nhẹ gần 2%.

Trái ngược với CSM và DRC, Cao su Sao Vàng (HOSE: SRC) lại tăng trưởng lợi nhuận nhờ đà giảm của chi phí bán hàng giúp lãi sau thuế hơn 6 tỷ đồng, tăng gần 58%.

Nguồn: Fireant, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	39,800	1.79%	0.07%
VIC	41,850	1.21%	0.04%
SAB	64,300	2.06%	0.04%
LGC	58,400	5.42%	0.01%
BCM	59,300	0.85%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	32,000	6.67%	0.13%
PTI	49,400	9.78%	0.12%
HTP	22,400	4.67%	0.03%
PRE	17,300	3.59%	0.02%
HJS	32,900	9.67%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	43,000	-1.49%	-0.07%
TCB	29,300	-2.50%	-0.06%
STB	27,400	-3.18%	-0.04%
GAS	76,800	-0.90%	-0.04%
SSI	31,000	-3.13%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HUT	19,300	-3.50%	-0.21%
CEO	21,600	-3.57%	-0.14%
SHS	17,400	-2.25%	-0.11%
IDC	48,000	-1.84%	-0.10%
MBS	20,900	-2.79%	-0.09%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HAG	10,600	1.92%	36,450,926
NVL	17,350	-1.42%	22,752,108
VIX	16,100	-3.01%	22,106,287
STB	27,400	-3.18%	19,832,045
VND	20,600	-3.29%	18,361,401

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	17,400	-2.25%	12,652,657
CEO	21,600	-3.57%	11,521,525
HUT	19,300	-3.50%	3,117,962
MBS	20,900	-2.79%	2,899,603
PVS	37,100	0.27%	2,798,854

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	27,400	-3.18%	547.8
SSI	31,000	-3.13%	473.5
HPG	26,300	-0.38%	442.0
NVL	17,350	-1.42%	401.6
HAG	10,600	1.92%	386.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	21,600	-3.57%	253.3
SHS	17,400	-2.25%	222.3
PVS	37,100	0.27%	104.4
MBS	20,900	-2.79%	61.2
HUT	19,300	-3.50%	61.2

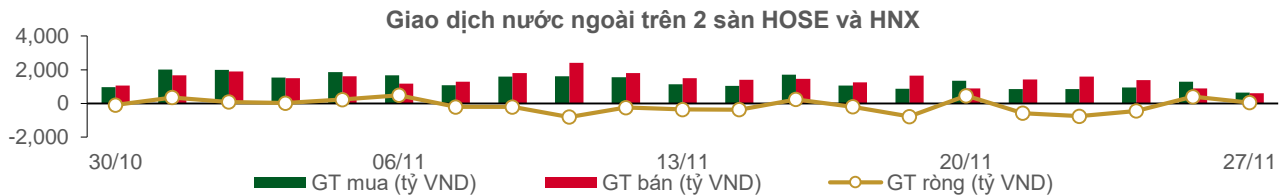
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
EIB	24,287,600	445.71
MSB	17,800,000	231.84
MSN	3,570,000	220.63
SSB	9,000,000	207.90
SHB	10,024,000	110.07

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	735,000	24.33
TPP	2,200,000	22.00
IDC	445,000	21.76
HTP	166,000	3.53
VCS	50,000	2.88

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	26.66	635.30	25.94	594.76	0.71	40.54
HNX	0.51	17.71	0.44	10.39	0.07	7.32
Tổng 2 sàn	27.17	653.01	26.39	605.15	0.78	47.86



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	26,300	3,929,300	103.80
VPB	19,200	4,477,930	86.38
FPT	90,700	498,700	48.52
PVD	27,350	1,202,200	32.73
MWG	38,000	733,760	27.95

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	37,100	397,900	14.84
PVI	44,800	19,400	0.87
CEO	21,600	31,600	0.70
SHS	17,400	35,389	0.63
MBS	20,900	8,000	0.17

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VPB	19,200	2,775,500	53.56
SSI	31,000	1,644,708	51.80
FPT	90,700	482,300	47.02
MSN	60,900	519,640	32.03
HPG	26,300	1,177,417	31.03

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	37,100	93,900	3.50
IDC	48,000	30,000	1.47
TIG	10,500	139,300	1.45
CEO	21,600	60,300	1.33
VCS	57,900	17,000	0.98

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	26,300	2,751,883	72.77
VPB	19,200	1,702,430	32.82
PVD	27,350	1,201,200	32.71
SAB	64,300	376,401	24.04
VIC	41,850	500,480	20.97

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	37,100	304,000	11.34
PVI	44,800	19,400	0.87
SHS	17,400	29,189	0.52
MBS	20,900	8,000	0.17
SLS	148,600	700	0.11

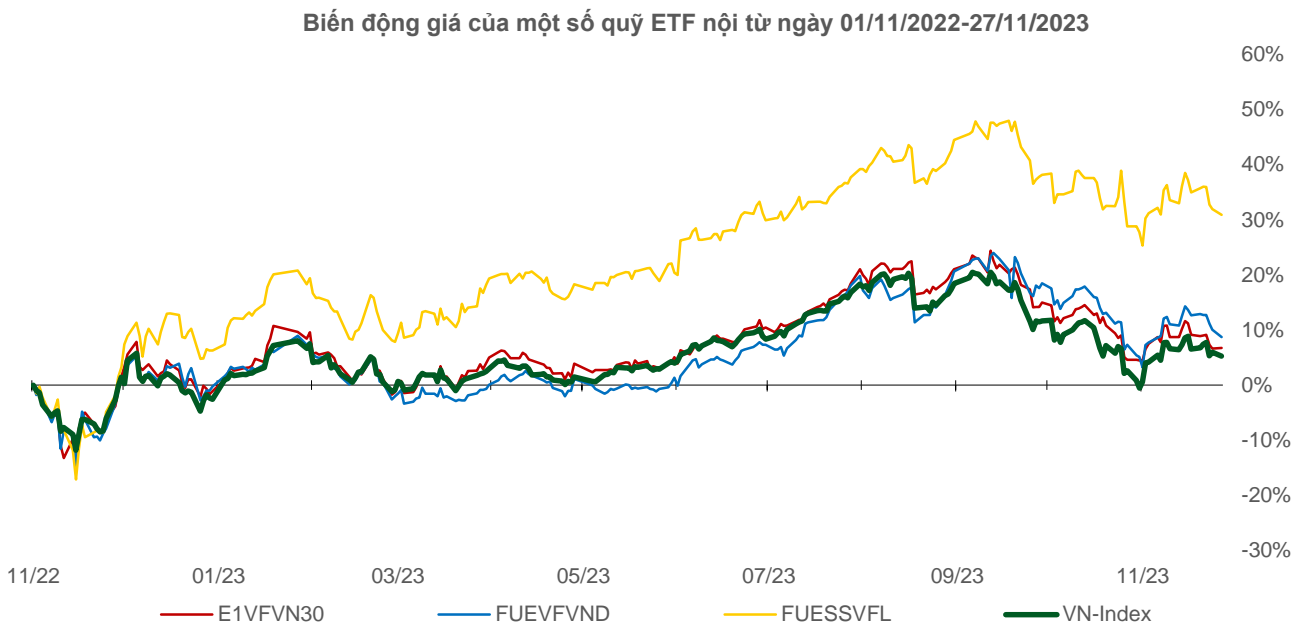
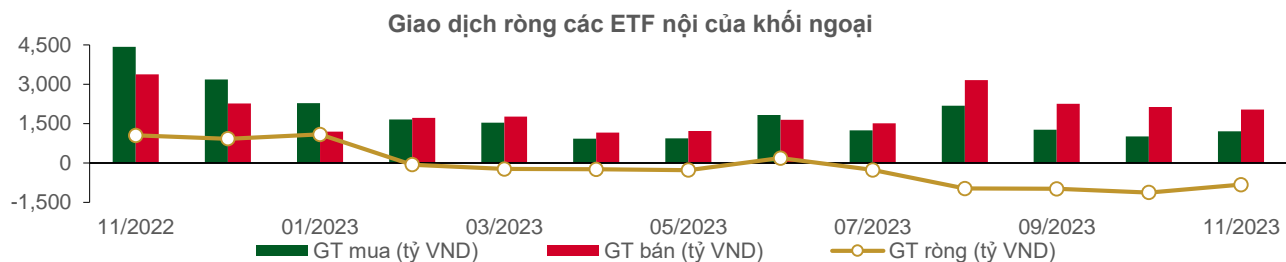
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	31,000	(1,509,888)	(47.57)
STB	27,400	(657,200)	(18.28)
VND	20,600	(837,633)	(17.74)
GAS	76,800	(203,274)	(15.63)
VHM	39,800	(349,286)	(13.84)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TIG	10,500	(138,500)	(1.44)
IDC	48,000	(29,184)	(1.43)
VCS	57,900	(17,000)	(0.98)
CEO	21,600	(28,700)	(0.63)
TA9	11,800	(31,600)	(0.37)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	18,700	0.1%	672,279	12.56	E1VFN30	4.73	11.75	(7.02)
FUEMAV30	12,800	-0.8%	3,400	0.04	FUEMAV30	0.03	0.02	0.02
FUESSV30	13,280	-0.9%	7,200	0.10	FUESSV30	0.01	0.05	(0.04)
FUESSV50	16,630	0.6%	2,000	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	17,670	-0.8%	600,000	10.72	FUESSVFL	0.20	10.29	(10.09)
FUEVFN30	24,400	-1.3%	1,068,424	26.28	FUEVFN30	16.76	25.13	(8.37)
FUEVN100	14,690	-2.1%	63,200	0.93	FUEVN100	0.01	0.77	(0.76)
FUEIP100	8,350	-2.3%	800	0.01	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	7,140	1.3%	400	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	10,300	1.1%	220,012	2.26	FUEDCMID	0.00	2.24	(2.24)
FUEKIVFS	10,150	0.0%	1,200	0.01	FUEKIVFS	0.00	0.01	(0.01)
FUEMAVND	10,350	0.4%	29,400	0.30	FUEMAVND	0.26	0.30	(0.04)
FUEFCV50	12,350	-2.2%	4,700	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			2,673,015	53.31	Tổng cộng	22.01	50.56	(28.55)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2302	90	-64.0%	38,650	3	21,850	42	(48)	22,000	4.0	11/30/2023
CACB2303	350	-5.4%	6,640	63	21,850	175	(175)	22,500	4.0	1/29/2024
CACB2304	1,250	-1.6%	50	301	21,850	585	(665)	23,000	3.0	9/23/2024
CACB2305	620	-1.6%	10,170	315	21,850	241	(379)	24,000	6.0	10/7/2024
CFPT2304	1,990	-2.9%	45,000	17	90,700	1,982	(8)	71,170	9.9	12/14/2023
CFPT2305	2,790	-0.7%	5,350	140	90,700	2,449	(341)	67,210	9.9	4/15/2024
CFPT2306	1,560	-6.0%	5,210	3	90,700	1,599	39	78,090	7.9	11/30/2023
CFPT2307	1,810	-3.2%	11,220	63	90,700	1,547	(263)	79,070	7.9	1/29/2024
CFPT2308	1,630	-5.8%	1,120	56	90,700	1,419	(211)	80,060	7.9	1/22/2024
CFPT2309	2,370	7.7%	110	157	90,700	1,612	(758)	80,060	7.9	5/2/2024
CFPT2310	2,220	-2.6%	410	248	90,700	1,384	(836)	84,510	7.9	8/1/2024
CFPT2311	810	-4.7%	17,160	108	90,700	571	(239)	88,960	9.9	3/14/2024
CFPT2312	1,800	0.0%	0	71	90,700	692	(1,108)	91,530	4.9	2/6/2024
CFPT2313	1,270	-3.1%	1,540	254	90,700	386	(884)	100,000	10.0	8/7/2024
CFPT2314	1,740	-4.4%	570	407	90,700	595	(1,145)	100,000	10.0	1/7/2025
CHDB2303	450	-8.2%	10,330	24	18,100	251	(199)	17,500	3.5	12/21/2023
CHDB2304	780	0.0%	0	115	18,100	309	(471)	18,280	3.5	3/21/2024
CHDB2305	590	-9.2%	5,440	87	18,100	240	(350)	18,470	3.5	2/22/2024
CHDB2306	900	-7.2%	3,000	210	18,100	311	(589)	19,340	3.5	6/24/2024
CHPG2307	1,050	4.0%	49,100	31	26,300	958	(92)	22,670	4.0	12/28/2023
CHPG2309	1,460	-0.7%	41,320	177	26,300	1,440	(20)	24,000	3.0	5/22/2024
CHPG2311	1,350	8.9%	5,480	2	26,300	1,269	(81)	21,230	4.0	11/29/2023
CHPG2312	820	10.8%	28,930	31	26,300	726	(94)	23,780	4.0	12/28/2023
CHPG2313	1,150	4.6%	37,340	93	26,300	993	(157)	23,330	4.0	2/28/2024
CHPG2314	2,900	3.6%	5,600	92	26,300	2,691	(209)	21,450	2.0	2/27/2024
CHPG2315	1,500	33.9%	10	206	26,300	691	(809)	27,780	4.0	6/20/2024
CHPG2316	1,140	9.6%	330	297	26,300	769	(371)	28,890	4.0	9/19/2024
CHPG2317	670	11.7%	20,180	87	26,300	477	(193)	26,890	4.0	2/22/2024
CHPG2318	520	4.0%	4,870	116	26,300	354	(166)	29,220	4.0	3/22/2024
CHPG2319	760	8.6%	780	210	26,300	505	(255)	30,110	4.0	6/24/2024
CHPG2320	430	-33.9%	42,290	17	26,300	332	(98)	27,000	2.0	12/14/2023
CHPG2321	1,620	5.2%	34,930	140	26,300	1,233	(387)	24,500	3.0	4/15/2024
CHPG2322	1,720	-0.6%	8,000	231	26,300	1,109	(611)	30,000	2.0	7/15/2024
CHPG2323	150	-51.6%	98,100	3	26,300	154	4	26,000	4.0	11/30/2023
CHPG2324	410	2.5%	48,950	37	26,300	390	(20)	26,000	4.0	1/3/2024
CHPG2325	350	2.9%	168,790	63	26,300	334	(16)	27,500	4.0	1/29/2024
CHPG2326	660	3.1%	23,420	157	26,300	607	(53)	27,500	4.0	5/2/2024
CHPG2327	640	-13.5%	10	56	26,300	384	(256)	29,000	2.0	1/22/2024
CHPG2328	1,360	0.0%	0	157	26,300	1,030	(330)	28,500	2.0	5/2/2024
CHPG2329	1,790	0.0%	0	248	26,300	1,335	(455)	29,000	2.0	8/1/2024
CHPG2330	390	-22.0%	2,710	108	26,300	298	(92)	31,000	3.0	3/14/2024
CHPG2331	780	2.6%	140	315	26,300	587	(193)	28,000	6.0	10/7/2024
CHPG2332	820	7.9%	1,560	346	26,300	592	(228)	28,500	6.0	11/7/2024
CHPG2333	850	10.4%	950	374	26,300	594	(256)	29,000	6.0	12/5/2024
CHPG2334	640	6.7%	15,810	407	26,300	451	(189)	29,500	8.0	1/7/2025
CHPG2335	700	16.7%	8,100	66	26,300	383	(317)	27,110	4.0	2/1/2024
CHPG2336	1,050	6.1%	10	157	26,300	549	(501)	28,110	4.0	5/2/2024
CHPG2337	1,160	8.4%	10	219	26,300	556	(604)	29,670	4.0	7/3/2024
CHPG2338	1,390	9.5%	600	311	26,300	703	(687)	30,000	4.0	10/3/2024
CHPG2339	4,140	5.1%	40	402	26,300	1,672	(2,468)	30,220	2.0	1/2/2025
CMBB2305	490	-2.0%	3,520	31	17,600	379	(111)	14,420	8.5	12/28/2023
CMBB2306	1,390	-2.8%	102,780	177	17,600	1,118	(272)	16,970	1.7	5/22/2024
CMBB2307	30	-84.2%	72,500	3	17,600	20	(10)	18,000	4.0	11/30/2023
CMBB2308	240	-11.1%	16,140	63	17,600	138	(102)	18,500	4.0	1/29/2024
CMBB2309	410	-4.7%	9,840	157	17,600	229	(181)	19,000	4.0	5/2/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CMBB2310	410	-24.1%	42,860	56	17,600	179	(231)	19,000	2.0	1/22/2024
CMBB2311	940	0.0%	0	157	17,600	459	(481)	19,000	2.0	5/2/2024
CMBB2312	1,140	0.0%	5,000	248	17,600	572	(568)	19,500	2.0	8/1/2024
CMBB2313	370	-24.5%	23,900	108	17,600	124	(246)	21,000	2.0	3/14/2024
CMBB2314	570	-1.7%	1,340	254	17,600	254	(316)	20,000	4.0	8/7/2024
CMBB2315	820	0.0%	550	407	17,600	385	(435)	20,000	4.0	1/7/2025
CMBB2316	820	0.0%	10	157	17,600	130	(690)	18,000	10.0	5/2/2024
CMSN2302	1,460	2.1%	660	177	60,900	762	(698)	66,000	6.0	5/22/2024
CMSN2304	10	-95.5%	51,270	2	60,900	0	(10)	75,680	10.0	11/29/2023
CMSN2305	260	-7.1%	4,460	93	60,900	72	(188)	76,790	10.0	2/28/2024
CMSN2306	180	-43.8%	9,430	87	60,900	40	(140)	80,000	10.0	2/22/2024
CMSN2307	550	-6.8%	2,040	210	60,900	150	(400)	83,000	10.0	6/24/2024
CMSN2308	10	-96.4%	14,790	3	60,900	0	(10)	80,000	8.0	11/30/2023
CMSN2309	60	-80.7%	130,760	63	60,900	8	(52)	85,000	8.0	1/29/2024
CMSN2310	100	-67.7%	13,840	56	60,900	9	(91)	83,000	8.0	1/22/2024
CMSN2311	470	-4.1%	1,100	248	60,900	166	(304)	88,500	8.0	8/1/2024
CMSN2312	800	56.9%	9,830	71	60,900	1	(799)	98,100	5.0	2/6/2024
CMSN2313	680	-2.9%	7,670	315	60,900	322	(358)	80,000	10.0	10/7/2024
CMSN2314	300	-3.2%	50	66	60,900	25	(275)	79,000	10.0	2/1/2024
CMSN2315	470	4.4%	10	157	60,900	100	(370)	82,000	10.0	5/2/2024
CMSN2316	1,180	-2.5%	10	311	60,900	253	(927)	83,980	10.0	10/3/2024
CMSN2317	1,850	-1.6%	10	402	60,900	387	(1,463)	86,870	8.0	1/2/2025
CMWG2304	330	-15.4%	5,650	31	38,000	240	(90)	33,680	19.8	12/28/2023
CMWG2305	1,810	-6.7%	49,280	177	38,000	1,427	(383)	35,660	4.0	5/22/2024
CMWG2306	10	-94.4%	140,920	3	38,000	0	(10)	50,000	8.0	11/30/2023
CMWG2307	140	-17.7%	11,890	63	38,000	23	(117)	50,000	8.0	1/29/2024
CMWG2308	150	-55.9%	24,350	56	38,000	15	(135)	52,000	5.0	1/22/2024
CMWG2309	380	0.0%	2,850	157	38,000	119	(261)	54,000	5.0	5/2/2024
CMWG2310	490	-5.8%	26,330	248	38,000	245	(245)	54,500	5.0	8/1/2024
CMWG2311	180	-67.3%	14,080	71	38,000	8	(172)	58,900	3.0	2/6/2024
CMWG2312	520	-26.8%	740	148	38,000	133	(387)	56,000	3.0	4/23/2024
CMWG2313	560	0.0%	28,280	254	38,000	321	(239)	50,000	6.0	8/7/2024
CMWG2314	500	0.0%	78,310	407	38,000	288	(212)	52,000	10.0	1/7/2025
CMWG2315	570	-3.4%	30,130	157	38,000	58	(512)	48,890	20.0	5/2/2024
CMWG2316	750	-2.6%	910	268	38,000	408	(342)	48,000	6.0	8/21/2024
CNVL2303	800	-10.1%	3,430	115	17,350	616	(184)	17,330	4.0	3/21/2024
CNVL2304	650	0.0%	30,940	25	17,350	555	(95)	15,560	4.0	12/22/2023
CNVL2305	1,410	1.4%	510	210	17,350	868	(542)	17,000	4.0	6/24/2024
CPDR2303	2,130	-5.3%	13,800	115	26,600	1,915	(215)	19,890	4.0	3/21/2024
CPDR2304	2,210	-6.0%	5,630	25	26,600	2,161	(49)	18,000	4.0	12/22/2023
CPDR2305	2,420	-4.0%	11,920	210	26,600	2,080	(340)	20,220	4.0	6/24/2024
CPOW2303	30	-85.7%	10,390	24	11,300	0	(30)	15,330	2.0	12/21/2023
CPOW2304	260	0.0%	0	115	11,300	11	(249)	16,330	2.0	3/21/2024
CPOW2305	150	-44.4%	850	87	11,300	16	(134)	15,000	2.0	2/22/2024
CPOW2306	370	0.0%	4,010	210	11,300	64	(306)	16,000	2.0	6/24/2024
CPOW2307	60	-71.4%	32,270	17	11,300	1	(59)	13,500	2.0	12/14/2023
CPOW2308	300	0.0%	21,960	140	11,300	132	(168)	12,000	5.0	4/15/2024
CPOW2309	350	-2.8%	20,300	170	11,300	99	(251)	14,500	2.0	5/15/2024
CPOW2310	260	-49.0%	1,710	56	11,300	32	(228)	14,000	1.0	1/22/2024
CPOW2311	90	-79.6%	5,990	71	11,300	10	(80)	15,500	1.0	2/6/2024
CPOW2312	510	-3.8%	26,080	66	11,300	151	(359)	12,220	2.0	2/1/2024
CPOW2313	1,000	-2.0%	50	219	11,300	311	(689)	12,890	2.0	7/3/2024
CPOW2314	1,280	0.8%	10	311	11,300	395	(885)	13,110	2.0	10/3/2024
CPOW2315	1,470	0.7%	510	402	11,300	448	(1,022)	13,460	2.0	1/2/2025
CSHB2301	740	-5.1%	6,740	66	10,750	222	(518)	11,330	2.0	2/1/2024
CSHB2302	1,130	-3.4%	10	157	10,750	299	(831)	12,000	2.0	5/2/2024
CSHB2303	1,330	-2.9%	10	218	10,750	343	(987)	12,350	2.0	7/2/2024
CSHB2304	800	-2.4%	10	219	10,750	180	(620)	11,670	5.0	7/3/2024
CSHB2305	800	-3.6%	11,000	311	10,750	175	(625)	12,560	5.0	10/3/2024
CSHB2306	1,930	-1.0%	10	402	10,750	513	(1,417)	12,780	2.0	1/2/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2305	260	-13.3%	880	31	27,400	140	(120)	29,110	5.0	12/28/2023
CSTB2306	1,500	-18.9%	82,310	177	27,400	1,129	(371)	30,000	2.0	5/22/2024
CSTB2308	90	-67.9%	196,450	2	27,400	48	(42)	27,800	5.0	11/29/2023
CSTB2309	180	-21.7%	265,480	31	27,400	73	(107)	30,560	5.0	12/28/2023
CSTB2310	510	-3.8%	8,240	93	27,400	253	(257)	30,330	5.0	2/28/2024
CSTB2311	180	-75.0%	16,720	1	27,400	103	(77)	27,700	2.0	11/28/2023
CSTB2312	650	0.0%	0	206	27,400	318	(332)	33,330	5.0	6/20/2024
CSTB2313	710	-7.8%	110	297	27,400	356	(354)	35,560	5.0	9/19/2024
CSTB2314	300	-6.3%	310	87	27,400	150	(150)	32,220	5.0	2/22/2024
CSTB2315	300	-11.8%	19,820	116	27,400	133	(167)	34,330	5.0	3/22/2024
CSTB2316	470	-6.0%	1,000	210	27,400	211	(259)	36,330	5.0	6/24/2024
CSTB2317	140	-68.2%	30,780	17	27,400	75	(65)	30,000	3.0	12/14/2023
CSTB2318	560	-9.7%	2,840	170	27,400	401	(159)	32,000	4.0	5/15/2024
CSTB2319	830	0.0%	260	140	27,400	344	(486)	27,000	9.0	4/15/2024
CSTB2320	30	-89.7%	317,000	3	27,400	30	(0)	28,500	4.0	11/30/2023
CSTB2321	650	-1.5%	5,560	63	27,400	320	(330)	29,000	4.0	1/29/2024
CSTB2322	1,230	7.0%	3,330	157	27,400	516	(714)	30,000	4.0	5/2/2024
CSTB2323	520	-20.0%	2,930	56	27,400	293	(227)	29,000	4.0	1/22/2024
CSTB2324	1,400	0.0%	0	157	27,400	439	(961)	31,000	4.0	5/2/2024
CSTB2325	1,500	0.0%	90	248	27,400	601	(899)	31,500	4.0	8/1/2024
CSTB2326	1,240	-6.1%	60	148	27,400	588	(652)	33,000	2.0	4/23/2024
CSTB2327	620	-7.5%	11,020	254	27,400	385	(235)	32,000	6.0	8/7/2024
CSTB2328	630	-6.0%	3,080	407	27,400	389	(241)	33,000	8.0	1/7/2025
CSTB2329	390	-18.8%	53,550	66	27,400	146	(244)	31,890	4.0	2/1/2024
CSTB2330	680	-8.1%	4,580	157	27,400	264	(416)	34,000	4.0	5/2/2024
CSTB2331	610	-7.6%	720	219	27,400	269	(341)	35,000	5.0	7/3/2024
CSTB2332	800	-3.6%	1,300	311	27,400	361	(439)	35,890	5.0	10/3/2024
CSTB2333	3,740	-2.1%	10	402	27,400	1,165	(2,575)	36,110	2.0	1/2/2025
CSTB2334	2,390	-4.4%	6,820	268	27,400	1,416	(974)	27,000	3.0	8/21/2024
CTCB2302	1,770	-3.8%	16,120	177	29,300	1,427	(343)	27,000	3.0	5/22/2024
CTCB2303	10	-96.4%	9,340	3	29,300	0	(10)	33,500	4.0	11/30/2023
CTCB2304	190	-50.0%	9,180	63	29,300	85	(105)	34,500	4.0	1/29/2024
CTCB2305	430	0.0%	0	56	29,300	180	(250)	32,000	4.0	1/22/2024
CTCB2306	800	-13.0%	1,060	157	29,300	453	(347)	32,000	4.0	5/2/2024
CTCB2307	960	-5.0%	6,110	248	29,300	490	(470)	34,000	4.0	8/1/2024
CTCB2308	390	-33.9%	30	108	29,300	127	(263)	37,000	3.0	3/14/2024
CTCB2309	1,460	0.0%	0	301	29,300	687	(773)	35,000	3.0	9/23/2024
CTCB2310	490	-3.9%	3,240	315	29,300	269	(221)	35,000	8.0	10/7/2024
CTPB2303	300	-6.3%	8,200	31	16,650	163	(137)	15,810	7.2	12/28/2023
CTPB2304	720	-2.7%	20	157	16,650	185	(535)	18,890	4.0	5/2/2024
CTPB2305	850	-1.2%	10	219	16,650	223	(627)	19,330	4.0	7/3/2024
CTPB2306	2,050	-6.0%	200	311	16,650	545	(1,505)	19,890	2.0	10/3/2024
CVHM2302	970	2.1%	5,360	177	39,800	373	(597)	50,000	4.0	5/22/2024
CVHM2304	10	-94.1%	30,720	2	39,800	0	(10)	53,560	8.0	11/29/2023
CVHM2305	200	0.0%	0	93	39,800	15	(185)	57,780	8.0	2/28/2024
CVHM2306	230	-4.2%	160	87	39,800	7	(223)	60,670	8.0	2/22/2024
CVHM2307	400	2.6%	40	210	39,800	58	(342)	62,670	8.0	6/24/2024
CVHM2308	10	-94.1%	10	3	39,800	0	(10)	61,000	8.0	11/30/2023
CVHM2309	60	-70.0%	47,590	63	39,800	1	(59)	62,000	8.0	1/29/2024
CVHM2310	70	-77.4%	8,080	56	39,800	3	(67)	59,000	5.0	1/22/2024
CVHM2311	410	20.6%	2,380	248	39,800	163	(247)	60,500	5.0	8/1/2024
CVHM2312	280	-30.0%	14,930	157	39,800	115	(165)	56,000	5.0	5/2/2024
CVHM2313	490	4.3%	44,500	315	39,800	287	(203)	50,000	10.0	10/7/2024
CVHM2314	370	12.1%	7,370	66	39,800	52	(318)	48,890	8.0	2/1/2024
CVHM2315	540	10.2%	260	157	39,800	143	(397)	50,890	8.0	5/2/2024
CVHM2316	740	5.7%	1,750	219	39,800	213	(527)	51,230	8.0	7/3/2024
CVHM2317	920	9.5%	10	311	39,800	294	(626)	52,350	8.0	10/3/2024
CVHM2318	1,850	8.8%	2,010	402	39,800	583	(1,267)	53,460	5.0	1/2/2025
CVIB2302	1,160	0.0%	1,140	177	18,450	879	(281)	19,150	1.7	5/22/2024
CVIB2303	20	-88.2%	180,060	3	18,450	0	(20)	20,500	4.0	11/30/2023

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVIB2304	730	-2.7%	5,070	254	18,450	387	(343)	20,000	4.0	8/7/2024
CVIB2305	550	-3.5%	6,660	407	18,450	256	(294)	22,000	6.0	1/7/2025
CVIB2306	1,800	-5.8%	1,840	268	18,450	1,496	(304)	17,000	2.0	8/21/2024
CVIC2303	180	-25.0%	110	24	41,850	0	(180)	57,780	8.0	12/21/2023
CVIC2304	290	3.6%	90	115	41,850	30	(260)	59,890	8.0	3/21/2024
CVIC2305	290	3.6%	980	87	41,850	11	(279)	61,110	8.0	2/22/2024
CVIC2306	1,040	15.6%	110	210	41,850	82	(958)	62,220	8.0	6/24/2024
CVIC2307	20	-89.5%	151,530	3	41,850	0	(20)	58,500	8.0	11/30/2023
CVIC2308	490	2.1%	29,570	254	41,850	286	(204)	50,000	10.0	8/7/2024
CVIC2309	540	3.9%	8,370	315	41,850	301	(239)	52,000	10.0	10/7/2024
CVIC2310	450	4.7%	16,490	66	41,850	70	(380)	50,000	8.0	2/1/2024
CVIC2311	600	7.1%	10	94	41,850	81	(519)	52,000	8.0	2/29/2024
CVIC2312	810	3.9%	10	219	41,850	196	(614)	52,350	10.0	7/3/2024
CVIC2313	1,030	3.0%	10	311	41,850	265	(765)	53,460	10.0	10/3/2024
CVIC2314	2,620	4.0%	2,910	402	41,850	647	(1,973)	54,570	5.0	1/2/2025
CVNM2303	130	-58.1%	17,620	2	68,100	73	(57)	67,790	9.7	11/29/2023
CVNM2304	690	-1.4%	6,440	93	68,100	298	(392)	68,760	9.7	2/28/2024
CVNM2305	550	-3.5%	160	87	68,100	192	(358)	71,020	9.7	2/22/2024
CVNM2306	930	0.0%	2,090	210	68,100	298	(632)	73,170	9.7	6/24/2024
CVNM2307	10	-96.7%	1,600	3	68,100	0	(10)	75,000	8.0	11/30/2023
CVNM2308	980	-2.0%	640	157	68,100	477	(503)	69,000	8.0	5/2/2024
CVNM2309	150	-72.7%	1,710	71	68,100	17	(133)	82,000	5.0	2/6/2024
CVNM2310	780	0.0%	70	254	68,100	162	(618)	80,000	10.0	8/7/2024
CVNM2311	1,110	0.9%	50	407	68,100	292	(818)	80,000	10.0	1/7/2025
CVNM2312	270	-6.9%	32,200	66	68,100	13	(257)	80,000	10.0	2/1/2024
CVNM2313	540	-3.6%	70	157	68,100	40	(500)	83,980	10.0	5/2/2024
CVNM2314	1,180	-1.7%	1,500	311	68,100	129	(1,051)	86,890	8.0	10/3/2024
CVNM2315	3,590	-0.6%	10	402	68,100	333	(3,257)	88,890	4.0	1/2/2025
CVPB2304	240	-4.0%	4,340	31	19,200	201	(39)	16,200	15.3	12/28/2023
CVPB2305	1,350	-0.7%	156,220	140	19,200	996	(354)	17,160	2.9	4/15/2024
CVPB2306	520	-5.5%	25,370	17	19,200	350	(170)	19,060	1.9	12/14/2023
CVPB2307	10	-94.7%	19,080	3	19,200	3	(7)	20,490	3.8	11/30/2023
CVPB2308	180	-5.3%	276,180	63	19,200	131	(49)	20,970	3.8	1/29/2024
CVPB2309	410	0.0%	47,470	157	19,200	258	(152)	21,450	3.8	5/2/2024
CVPB2310	620	0.0%	0	56	19,200	300	(320)	20,490	1.9	1/22/2024
CVPB2311	1,450	0.0%	0	157	19,200	878	(572)	19,540	1.9	5/2/2024
CVPB2312	1,770	0.6%	2,160	248	19,200	1,033	(737)	20,020	1.9	8/1/2024
CVPB2313	420	0.0%	0	71	19,200	89	(331)	23,260	1.9	2/6/2024
CVPB2314	560	3.7%	830	254	19,200	285	(275)	22,880	3.8	8/7/2024
CVPB2315	540	0.0%	8,280	407	19,200	277	(263)	23,350	5.7	1/7/2025
CVPB2316	640	0.0%	10	157	19,200	156	(484)	22,360	4.8	5/2/2024
CVPB2317	710	0.0%	3,280	219	19,200	244	(466)	22,880	3.8	7/3/2024
CVPB2318	930	0.0%	10	311	19,200	314	(616)	23,420	3.8	10/3/2024
CVPB2319	2,900	-1.0%	1,010	402	19,200	745	(2,155)	23,950	1.9	1/2/2025
CVRE2303	1,260	2.4%	370	177	22,600	518	(742)	25,000	3.0	5/22/2024
CVRE2305	10	-94.1%	41,520	2	22,600	0	(10)	27,110	5.0	11/29/2023
CVRE2306	170	0.0%	2,560	93	22,600	41	(129)	29,330	5.0	2/28/2024
CVRE2307	130	-40.9%	130	87	22,600	24	(106)	30,330	5.0	2/22/2024
CVRE2308	320	3.2%	10,000	210	22,600	103	(217)	31,330	5.0	6/24/2024
CVRE2309	10	-92.3%	650	3	22,600	0	(10)	29,000	6.0	11/30/2023
CVRE2310	60	0.0%	30,620	63	22,600	10	(50)	30,000	6.0	1/29/2024
CVRE2311	110	-54.2%	33,540	56	22,600	19	(91)	29,000	4.0	1/22/2024
CVRE2312	400	8.1%	33,940	157	22,600	198	(202)	27,500	4.0	5/2/2024
CVRE2313	510	0.0%	80	248	22,600	234	(276)	29,500	4.0	8/1/2024
CVRE2314	100	-67.7%	10,910	71	22,600	4	(96)	34,100	3.0	2/6/2024
CVRE2315	310	3.3%	56,170	315	22,600	146	(164)	30,000	8.0	10/7/2024
CVRE2316	410	7.9%	10	66	22,600	28	(382)	29,000	4.0	2/1/2024
CVRE2317	450	0.0%	10,020	157	22,600	107	(343)	30,000	4.0	5/2/2024
CVRE2318	590	3.5%	20,020	219	22,600	148	(442)	31,000	4.0	7/3/2024
CVRE2319	750	-2.6%	350	311	22,600	219	(531)	31,780	4.0	10/3/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

CVRE2320	2,790	4.9%	10	402	22,600	582	(2,208)	32,330	2.0	1/2/2025
----------	-------	------	----	-----	--------	-----	---------	--------	-----	----------

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền
 (**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DPR	HOSE		44,000	27/11/2023	300		1.1
GEG	HOSE	13,050	18,900	23/11/2023	208	18.8	1.6
MWG	HOSE	38,000	65,900	17/11/2023	356	165.2	2.5
SIP	HOSE	57,800	83,400	17/11/2023	1,123	9.7	3.1
DPM	HOSE	32,650	35,000	15/11/2023	900	13.1	1.2
SAB	HOSE	64,300	88,050	15/11/2023	5,639	17.7	3.7
VCB	HOSE	85,800	87,300	14/11/2023	37,497	13.0	2.2
STK	HOSE	26,000	34,450	13/11/2023	82	19.3	1.3
TCB	HOSE	29,300	45,100	10/11/2023	18,401	7.0	1.0
FMC	HOSE	46,250	59,400	07/11/2023	272	10.4	1.3
DCM	HOSE	31,200	38,900	25/10/2023	1,823	11.3	1.9
KDH	HOSE	31,300	40,900	23/10/2023	1,008	29.1	2.1
VCG	HOSE	22,100	33,000	18/10/2023	492	30.9	1.7
VRE	HOSE	22,600	39,400	16/10/2023	4,036	22.7	2.6
NLG	HOSE	37,050	40,900	28/09/2023	642	22.9	1.4
POW	HOSE	11,300	14,800	22/09/2023	1,817	23.6	1.1
VPB	HOSE	19,200	24,400	21/09/2023	14,007	11.8	1.0
ANV	HOSE	29,600	44,600	20/09/2023	574	10.3	1.7
BSR	UPCOM	18,773	20,200	30/08/2023	7,288	8.7	1.1
VNM	HOSE	68,100	73,100	25/08/2023	9,365	16.3	4.9
MSH	HOSE	38,000	49,350	23/08/2023	270	13.7	2.0
GAS	HOSE	76,800	111,000	17/08/2023	13,268	16.2	3.2
DGW	HOSE	49,800	50,800	14/08/2023	440	18.8	3.1
IDC	HNX	48,000	48,527	03/08/2023	48,527	6.1	2.8
PNJ	HOSE	79,500	89,000	03/08/2023	1,729	12.2	3.0
NT2	HOSE	23,800	32,500	02/08/2023	671	13.9	2.1
STB	HOSE	27,400	38,000	14/07/2023	7,259	9.9	1.6
TCM	HOSE	41,500	52,300	06/07/2023	211	20.4	2.1
PLX	HOSE	33,600	45,100	05/07/2023	3,513	18.3	2.5
ACB	HOSE	21,850	25,400	30/06/2023	14,955	6.6	1.3
BID	HOSE	43,000	57,956	13/06/2023	23,019	12.7	2.3
CTG	HOSE	29,400	39,700	13/06/2023	19,121	10.0	1.5
MBB	HOSE	17,600	27,200	13/06/2023	21,242	5.8	1.2
HDB	HOSE	18,100	23,170	13/06/2023	10,216	6.2	1.3
TPB	HOSE	16,650	24,000	13/06/2023	6,732	5.7	1.0
OCB	HOSE	13,350	22,700	13/06/2023	4,354	7.2	1.1
VIB	HOSE	18,450	29,300	13/06/2023	9,378	6.6	1.5
LPB	HOSE	14,800	18,800	13/06/2023	4,925	6.6	1.1
MSB	HOSE	12,700	21,900	13/06/2023	4,803	9.1	1.4
SHB	HOSE	10,750	15,600	13/06/2023	8,035	6.0	0.9
DHG	HOSE	103,500	111,600	13/06/2023	1,061	13.8	3.0
IMP	HOSE	55,000	68,000	13/06/2023	286	15.9	2.2
QTP	UPCOM	14,220	23,900	13/06/2023	1,300	8.3	1.6
PVS	HNX	37,100	30,700	13/06/2023	1,059	16.8	1.2
MPC	UPCOM	17,086	19,200	13/06/2023	597	12.9	1.3

Bản tin chứng khoán

VHM	HOSE	39,800	83,100	13/06/2023	29,034	12.5	2.3
KBC	HOSE	31,000	32,000	13/06/2023	2,073	11.9	1.3
FRT	HOSE	99,000	85,000	13/06/2023	107	111.1	6.6
HPG	HOSE	26,300	35,400	13/06/2023	7,698	16.6	1.2
SBT	HOSE	13,150	16,700	13/06/2023	827	15.7	1.1
PVI	HNX	44,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,100	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	38,850	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
VHC	HOSE	68,300	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
SZC	HOSE	43,300	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	19,300	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	30,000	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
PVT	HOSE	25,200	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	79,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912